UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3395 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 31 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 05/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 781/TTr-STNMT ngày 27/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 92.662,44 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 87.102,33 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.663,57 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.896,54 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**	**92.662,44**	**100**	**92.662,44**		**92.662,44**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**86.391,80**	**93,23**	87.102,33		**87.102,33**	**94,00**
1.1	Đất trồng lúa	1.205,61	1,30	1.210,85		1.210,85	1,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.129,37	1,22	1.102,77		1.102,77	1,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	426,97	0,46	616,53		616,53	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	931,93	1,01	882,72		882,72	0,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.648,17	28,76	26.961,99		26.961,99	29,10
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	57.104,13	61,63	57.281,19		57.281,19	61,82
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	74,99	0,08	73,51		73,51	0,08
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				75,54	75,54	0,08
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.914,98**	**3,15**	**3.663,57**		**3.663,57**	**3,95**
2.1	Đất quốc phòng	54,55	0,06	80,77		80,77	0,09
2.2	Đất an ninh	1,92		3,36		3,36	
2.3	Đất khu công nghiệp			200,00		200,00	0,22
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			35,00		35,00	0,04
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,10		21,35		21,35	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,92	0,04	77,32		77,32	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	22,83	0,02	45,34		45,34	0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	868,95	0,94	1.139,58		1.139,58	1,23
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*12,97*	*0,01*	*16,01*	*16,16*	*16,16*	*0,02*
2.9.2	*Đất y tế*	*4,03*		*4,30*	*4,49*	*4,49*	
2.9.3	*Đất giáo dục và đào tạo*	*41,93*	*0,05*	*48,68*	*46,44*	*46,44*	*0,05*
2.9.4	*Đất thể dục thể thao*	*17,05*	*0,02*	*32,98*	*32,79*	*32,79*	*0,04*
2.9.5	*Đất khoa học và công nghệ*						
2.9.6	*Đất dịch vụ xã hội*						
2.9.7	*Đất giao thông*	*700,44*	*0,76*	*785,40*	*892,78*	*892,78*	*0,96*
2.9.8	*Đất thuỷ lợi*	*26,84*	*0,03*	*26,84*	*27,77*	*27,77*	*0,03*
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	*62,86*	*0,07*	*105,12*	*109,10*	*109,10*	*0,12*
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*0,62*		*0,62*	*0,93*	*0,93*	*0,00*
2.9.11	*Đất chợ*	*2,21*		*8,62*	*9,12*	*9,12*	*0,01*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	0,11		0,11		0,11	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	14,70	0,02	14,70		14,70	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,48	0,00	7,67		7,67	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	355,07	0,38	363,52		363,52	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	36,29	0,04	112,06		112,06	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,76	0,01	8,82		8,82	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,04		2,52		2,52	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,02		4,02		4,02	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	230,11	0,25	251,28		251,28	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				13,00	13,00	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng				1,23	1,23	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng				5,00	5,00	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.277,04	1,38		1.276,91	1.276,91	1,38
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,01			0,01	0,01	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,08					
3	**Đất chưa sử dụng**	**3.355,66**	**3,62**	**1.896,54**		**1.896,54**	**2,05**
4	**Đất khu công nghệ cao***						
5	**Đất khu kinh tế***			**49.661,35**		**49.661,35**	
6	**Đất đô thị***	**5.401,56**		**18.145,72**		**18.145,72**	
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu chuyên trồng lúa nước**				**1.102,77**	**1.102,77**	
2	**Khu vực chyên trồng cây công nghiệp lâu năm**				**882,72**	**882,72**	
3	**Khu vực rừng phòng hộ**				**26.961,99**	**26.961,99**	
4	**Khu vực rừng đặc dụng**						
5	**Khu vực rừng sản xuất**				**57.281,19**	**57.281,19**	
6	**Khu vực công nghiệp, cụm CN**				**235,00**	**235,00**	
7	**Khu đô thị -thương mại - dịch vụ**				**133,41**	**133,41**	
8	**Khu du lịch**				**14,81**	**14,81**	
9	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**				**440,84**	**440,84**	

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**741,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	21,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	154,37

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	488,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**340,93**

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**1.459,12**
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.448,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**92.662,44**
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.366,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.940,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.355,09

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**25,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**13,71**

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**0,57**
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo

thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Quan Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC117.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**741,01**	**65,85**	**45,30**	**250,37**	**84,90**	**37,82**	**96,01**	**14,16**	**26,82**	**26,91**	**37,89**	**26,56**	**28,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,31	2,47	4,86	0,06	0,76	1,50	0,74	1,41	0,95	6,92	0,04	1,22	1,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	21,24	*2,47*	*4,86*	*0,06*	*0,76*	*0,50*	*0,74*	*1,41*	*0,95*	*6,92*	*0,04*	*1,22*	*1,31*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,58	8,56	0,02	1,95	3,22	0,22	3,52	0,32	0,97	3,89	10,33	0,02	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,81	2,14	9,50	2,66	8,31	2,60	5,84	1,88	0,67	0,67	0,90	4,41	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	154,37			121,00	16,79	0,05	3,31		6,72		6,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	488,53	52,68	30,42	124,70	55,82	33,45	81,72	10,55	17,51	15,41	20,11	20,91	25,25
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,41		0,50				0,88			0,02	0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**340,93**	**8,24**	**17,99**	**27,97**		**0,40**	**271,83**	**0,54**	**0,11**	**1,19**	**0,99**	**0,32**	**11,35**
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10	0,10											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	2,00			2,00									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	333,80	8,00	17,57	25,73			271,00	0,50		1,00			10,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,03	0,14	0,42	0,24		0,40	0,83	0,04	0,11	0,19	0,99	0,32	1,35

Phụ biểu số II:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.448,55**		**111,03**	**192,70**	**27,14**	**14,47**	**344,02**	**450,75**	**16,17**			**99,58**	**192,69**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,60						0,60						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,50						0,50						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	470,19						135,39	195,03					139,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	977,76		111,03	192,70	27,14	14,47	208,03	255,72	16,17			99,58	52,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,57**	**0,65**	**0,12**	**0,15**		**0,20**	**1,64**	**1,18**	**0,60**	**1,30**	**4,73**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50						1,50						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,57										4,57		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,17	0,52		0,10		0,20				1,30	0,05		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,05*									*0,05*			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*													
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*													
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,00*									*1,00*			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*													
	Đất giao thông	*DGT*	*0,50*					*0,20*				*0,25*	*0,05*		
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,60*	*0,50*		*0,10*									
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,02*	*0,02*											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*													
	Đất chợ	*DCH*													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,23			0,05				0,18					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,97		0,12				0,14	1,00	0,60		0,11		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13	0,13											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số III:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
I	**Loại đất**		**92.662,44**	**5.401,56**	**8.920,51**	**12.744,15**	**9.437,34**	**8.896,37**	**13.157,79**	**6.175,69**	**9.924,36**	**3.473,02**	**4.005,41**	**5.617,85**	**4.908,39**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**86.366,45**	**5.070,35**	**8.523,46**	**12.034,14**	**9.066,83**	**8.662,64**	**11.624,86**	**4.915,45**	**9.645,78**	**3.232,04**	**3.834,93**	**5.331,80**	**4.424,17**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.220,90	63,24	115,41	141,47	124,36	83,08	131,52	98,57	113,87	130,96	85,81	50,83	81,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.127,93	61,81	112,36	119,80	124,36	82,09	126,13	96,92	113,41	122,82	78,81	46,14	43,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	422,85	29,56	14,44	96,21	57,76	4,97	36,54	45,45	23,39	29,77	28,58	11,19	44,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,76	80,01	89,92	95,00	250,60	25,87	68,74	79,80	131,00	27,09	24,16	12,23	41,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.645,67	444,52	2.502,58	5.657,03	2.775,28	2.994,72	3.801,16	1.004,85	5.235,98	492,95	587,72	1.148,88	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.076,38	4.444,79	5.793,80	6.036,65	5.853,01	5.547,48	7.574,82	3.681,59	4.136,89	2.543,42	3.103,52	4.105,63	4.254,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,89	8,23	7,31	7,78	5,82	6,52	12,08	5,19	4,65	7,85	5,14	3,04	1,28
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.940,90**	**279,79**	**249,07**	**408,24**	**317,39**	**177,56**	**322,06**	**204,68**	**247,63**	**224,17**	**144,38**	**174,37**	**191,56**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,55	0,87	25,00	6,73		2,80			19,15				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,92	1,92											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17	0,49	0,14	0,20	0,12					0,22			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,12	16,30	2,04	2,42	6,78	0,48	3,85	0,92	0,20	8,82		0,53	0,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,33	1,82		15,24		2,50				2,54			3,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	884,29	78,29	89,06	122,61	84,13	56,86	75,58	58,61	72,65	61,62	41,04	46,14	97,70
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*13,46*	*1,44*	*0,75*	*1,22*	*1,15*	*0,55*	*1,36*	*2,85*	*0,82*	*1,99*	*0,49*	*0,42*	*0,42*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,03*	*1,49*	*0,07*	*0,45*	*0,51*	*0,07*	*0,27*	*0,18*	*0,09*	*0,14*	*0,53*	*0,14*	*0,09*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*42,94*	*7,89*	*3,95*	*3,49*	*2,99*	*2,94*	*5,02*	*1,27*	*1,72*	*3,29*	*3,64*	*2,16*	*4,58*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*16,98*	*2,07*	*1,63*	*1,79*	*2,98*	*2,36*	*2,35*	*1,16*	*0,06*	*0,13*	*0,48*	*0,29*	*1,68*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*													
	Đất giao thông	*DGT*	*708,79*	*61,28*	*79,96*	*109,97*	*74,65*	*48,86*	*65,32*	*46,14*	*63,86*	*53,58*	*34,80*	*42,60*	*27,77*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*27,34*	*1,15*	*2,65*	*4,89*	*1,77*	*2,04*	*0,95*	*6,97*	*2,96*	*1,98*	*1,01*	*0,53*	*0,44*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*67,92*	*2,58*	*0,01*	*0,01*	*0,05*	*0,02*			*2,52*	*0,03*	*0,01*		*62,69*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,62*	*0,17*	*0,04*	*0,09*	*0,03*	*0,02*	*0,07*	*0,04*	*0,02*	*0,03*	*0,08*		*0,03*
	Đất chợ	*DCH*	*2,21*	*0,22*		*0,70*			*0,24*		*0,60*	*0,45*			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11						0,11						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	14,70						14,70						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,48	0,42	0,25	0,64				0,17					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,88		26,99	37,78	46,39	26,29	36,37	26,15	25,91	71,45	13,88	20,44	23,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,29	36,29											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,76	3,70	0,28	0,72	0,67	0,39	0,92	1,19	0,37	0,38	0,41	0,24	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	0,44		0,60									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,02	4,02											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	230,11	2,67	13,28	29,61	16,46	18,81	26,73	17,86	35,50	14,75	17,77	14,65	22,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.277,04	132,56	92,03	191,68	162,49	69,43	163,80	99,78	93,85	64,18	70,76	92,37	44,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01			0,01									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,08				0,35					0,21	0,52		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.355,09**	**51,42**	**147,98**	**301,77**	**53,12**	**56,17**	**1.210,87**	**1.055,56**	**30,95**	**16,81**	**26,10**	**111,68**	**292,66**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**													
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**													
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**5.401,56**	**5.401,56**											

Phụ biểu số IV:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,94**	**2,50**	**1,20**	2,50	**0,02**		**5,38**		**2,52**		**0,20**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,04	0,60			0,02		0,34						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,04	0,60			0,02		0,34						0,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,54												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,02								0,02				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,50								2,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,74	1,90	1,20	2,50			4,94				0,20		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10						0,10						
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,34**				**0,07**		**0,08**				**0,07**	**0,12**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15				0,07						0,05	0,03	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*													
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*													
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,08*										*0,05*	*0,03*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,07*				*0,07*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*													
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*													
-	*Đất giao thông*	*DGT*													
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*													
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*													
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*													
-	*Đất chợ*	*DCH*													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19						0,08				0,02	0,09	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số V:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**25,35**	**7,20**	**1,20**	**2,50**	**3,52**	**2,50**	**5,63**		**2,52**		**0,20**		**0,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,34	0,90			0,02		0,34						0,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1,34	*0,90*			*0,02*		*0,34*						*0,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,00	1,00											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,27				3,50	2,50	0,25		0,02				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,50								2,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,14	5,30	1,20	2,50			4,94				0,20		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,10						0,10						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**13,71**	**0,10**		**13,61**									
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10	0,10											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,61			13,61									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**													
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,57**	**0,52**									**0,05**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,57	0,52									0,05		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*													
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*													
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*													
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*													
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thuỷ	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*													
	Đất giao thông	*DGT*	*0,05*										*0,05*		
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,50*	*0,50*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,02*	*0,02*											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*													
	Đất chợ	*DCH*													
2.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
A	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**					
I	**Công trình dự án quốc phòng, an ninh**					
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**					
B	**Công trình, dự án cấp huyện**					
I	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**					
1	***Công trình giao thông***					
1.1	Đường giao thông từ Ché Lầu đi Mùa Xuân - Xía Nọi, xã Na Mèo, Sơn Thuỷ, huyện Quan Sơn	2,50		2,50	DGT	Xã Na Mèo
		4,50		4,50	DGT	Xã Sơn Thuỷ
1.2	Xây dựng Cầu Bản Lầm	0,07		0,07	DGT	Xã Trung Tiến
1.3	Xây dựng Cầu Bản Cạn	0,08		0,08	DGT	Xã Trung Xuân
1.4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 217 đi đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn	1,20		1,20	DGT	Xã Mường Mìn
2	***Công trình thủy lợi***					
2.1	Kè sạt lở bờ sông Lò, khu vực thị trấn Quan Sơn	0,50		0,50	DTL	Thị trấn Sơn Lư
3	***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***					
3.1	Nhà văn hóa Bản Muống, xã Sơn Thủy	0,21		0,21	DVH	Xã Sơn Thuỷ
3.2	Nhà văn hóa Bản Pọng, xã Trung Tiến	0,05		0,05	DVH	Xã Trung Tiến
3.3	Nhà văn hóa Bản Chè, xã Trung Tiến	0,20		0,20	DVH	Xã Trung Tiến
3.4	Nhà văn hóa bản Bôn xã Trung Thượng	0,03		0,03	DVH	Xã Trung Thượng
4	***Đất xây dựng cơ giáo dục và đào tạo***					
4.1	Trường Tiểu học xã Sơn Thủy	0,60		0,60	DGD	Xã Sơn Thuỷ
4.2	Trường Tiểu học Sơn Thủy, huyện Quan Sơn; hạng mục Xây mới nhà lớp học 2	0,40		0,40	DGD	Xã Sơn Thuỷ

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	tầng 6 phòng (Khu Hiết)					
4.3	Xây dựng trường Tiểu học Trung Thượng - xã Trung Thượng	0,09		0,09	DGD	Xã Trung Thượng
5	***Đất công trình năng lượng***					
5.1	Dự án Bậc thang thuỷ điện trên Sông Lò	5,00		2,50	DNL	Thị trấn Sơn Lư
				2,50		Xã Tam Thanh
5.2	Chống quá tải lộ 371E9,12 các TBA và lưới điện hạ áp khu vực Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát	0,06		0,06	DNL	Thị trấn Sơn Lư
					DNL	Xã Tam Thanh
					DNL	Xã Sơn Điện
II	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**					
1	***Đất thương mại, dịch vụ***					
1.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Xã Sơn Điện
2	***Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp***					
2.1	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,40		3,40	SKC	Thị trấn Sơn Lư
2.2	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Thị trấn Sơn Lư
2.3	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,50		3,50	SKC	Xã Sơn Điện
3	***Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản***					
3.1	Khai thác mỏ chì kẽm	2,50		2,50	SKS	Xã Sơn Hà
III	**Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**	***1,209***	***0,408***	***0,842***	ODT	Thị trấn Sơn Lư